

# ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CÚ PHÁP CỦA CÂU CẢM THÁN TIẾNG HÀN

Nguyễn Thị Thu Hiền\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 3 tháng 10 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 12 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 3 năm 2022

**Tóm tắt:** Với chức năng biểu đạt đa dạng nhiều cung bậc tình cảm, cảm xúc, câu cảm thán được người Hàn sử dụng tương đối nhiều trong đời sống hàng ngày. Một trong những yếu tố làm nên chức năng biểu đạt đa dạng này chính là đặc điểm cú pháp đặc biệt của tiếng Hàn. Nghiên cứu về đặc điểm cú pháp trong tiếng Hàn, mỗi học giả có một cách tiếp cận khác nhau như phân tích đặc điểm từ cảm thán, đuôi kết thúc câu cảm thán, v.v... Tuy nhiên, bài viết này lựa chọn cách tiếp cận mới, chưa được đề cập bài bản trong các nghiên cứu đi trước về câu cảm thán tiếng Hàn. Đó là tìm hiểu đặc điểm cú pháp của câu cảm thán thông qua việc cấu trúc hóa câu cảm thán tiếng Hàn dựa vào nòng cốt câu. Theo đó, bài viết phân loại câu cảm thán tiếng Hàn thành hai loại là câu cảm thán có nòng cốt câu và câu cảm thán không có nòng cốt câu. Ở loại hình thứ nhất, khi dựa vào khả năng kết hợp và vị trí của các từ cảm thán, yếu tố cảm thán với nòng cốt câu lại có thể phân loại cụ thể hơn thành nhiều cấu trúc câu cảm thán. Từ cảm thán và các yếu tố cảm thán trong tiếng Hàn khá phong phú, bao gồm phó từ, trợ từ, tục từ, vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán, v.v... Do vậy, việc kết hợp các từ và yếu tố cảm thán phong phú này với nòng cốt câu để cấu trúc hóa, công thức hóa thành các cách biểu đạt cảm thán sẽ giúp người học và học giả có cái nhìn mới rõ ràng hơn, hệ thống hơn về đặc điểm cú pháp, còn gọi là đặc điểm phương thức tạo câu cảm thán trong tiếng Hàn.

*Từ khóa:* câu cảm thán tiếng Hàn, đặc điểm cấu trúc, nòng cốt câu, từ cảm thán, yếu tố cảm thán

## 1. Đặt vấn đề

Trải qua 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1992-2021), Việt Nam và Hàn Quốc đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực, trong đó không thể không nhắc đến lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ. Ngôn ngữ là một công cụ quan trọng để hai nước trao nhận thông tin, giao lưu, hợp tác và phát triển. Ở Việt Nam, ngày càng có nhiều các cơ sở nhà nước và tư nhân đào tạo tiếng Hàn. Theo tổng hợp của Lê Thị Thu Giang (2021), hiện nay có 43 cơ sở đào tạo tiếng Hàn bậc cao đẳng và đại học trên toàn quốc<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, 22 học viện King Sejong cũng đang

hoạt động với vai trò đào tạo và phổ cập tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc cho những người yêu mến Hàn Quốc (Lê Thị Thu Giang, 2021, tr. 5). Đó là những con số ấn tượng cho thấy việc đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam đang phát triển nở rộ. Tuy nhiên, các kiến thức trong nhà trường thường ít đề cập sâu đến phạm trù câu cảm thán. Hơn nữa, cơ hội tiếp xúc với người bản ngữ của người học không nhiều nên không tránh khỏi tình trạng sử dụng câu cảm thán sai ngữ cảnh hoặc chưa thành thạo. Với chức năng biểu đạt hiệu quả nhiều cung bậc cảm xúc, tình cảm, câu cảm thán được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày ở nhiều quốc gia.

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [hienk2tpt@gmail.com](mailto:hienk2tpt@gmail.com)

<sup>1</sup> Tới thời điểm bài báo này được công bố đã có 49 cơ sở trên toàn quốc (Ban biên tập).

Đặc biệt, với người Hàn Quốc, thói quen biểu lộ tình cảm, cảm xúc thông qua lời nói chứa các sắc thái cảm thán được thể hiện khá rõ trên phim ảnh cũng như thực tế giao tiếp thường nhật. Trước thực trạng đó, việc nghiên cứu một cách hệ thống, đầy đủ hơn về câu cảm thán tiếng Hàn sẽ mang ý nghĩa thực tiễn và lý luận cao. Ý nghĩa thực tiễn là giúp người dạy và người học sử dụng thành thạo câu cảm thán trong việc dạy và học tiếng Hàn cũng như trong giao tiếp thực tế với người Hàn. Ý nghĩa lý luận là góp phần bổ sung cách tiếp cận mới trong nghiên cứu về đặc điểm cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn.

Khảo sát lịch sử nghiên cứu về câu cảm thán tiếng Hàn có thể tìm thấy hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu về câu cảm thán do người Hàn Quốc thực hiện với các nghiên cứu tiêu biểu như Noh Dae-kyu (1997), Cho Yong-joon (2017), Hong Chong-son (2017), Oh Hyeon-ah và Kang Hyo Kyung (2017), v.v... Nhóm thứ hai là các nghiên cứu về câu cảm thán do người nước ngoài (không phải người Hàn Quốc) thực hiện với các nghiên cứu tiêu biểu như Tang Qi (2020), Sun Xuefeng và Kim Jungnam (2018), Sun Chong (2019), Đỗ Mai Trường Ca (2019), v.v...

Ở nhóm thứ nhất, nghiên cứu của Noh Dae-kyu (1997) được coi là nghiên cứu tổng thể ban đầu về câu cảm thán. Ông đã phân tích một cách hệ thống về đặc điểm của câu cảm thán tiếng Hàn từ nhiều góc độ như âm vị, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa - ngữ dụng. Đặc biệt, với đặc điểm cú pháp, Noh Dae-kyu chủ yếu đi sâu vào phân tích các vĩ tố kết thúc câu chứa sắc thái cảm thán, chưa phân tích mối quan hệ giữa nòng cốt câu và các yếu tố liên quan. Tiếp cận ở phạm vi nhỏ hẹp hơn, nghiên cứu của Cho Yong-joon (2017) chỉ tập trung phân tích đặc điểm của vĩ tố cảm thán “-어라” cũng như chỉ ra cách kết hợp của vĩ tố này với các động từ và tính từ để bày tỏ tình cảm, cảm xúc của người nói. Ngoài ra, nghiên cứu của Cho Yong-joon cũng đã đưa ra các kiểu câu có thể sử dụng với vĩ tố “-어라”. Tức là, nghiên cứu của Cho

Yong-joon cũng đã cố gắng công thức hóa, cấu trúc hóa các kiểu câu cảm thán nhưng mới chỉ dừng lại ở phạm vi khá hẹp là tìm hiểu cách tạo câu cảm thán từ một vĩ tố “-어라”. Khác với cách tiếp cận từ góc độ lý thuyết của No Dae-kyu và Cho Yong-joon, Hong Chong-son (2017) đã tìm hiểu về câu cảm thán từ góc độ thực tế là trong khẩu ngữ tiếng Hàn. Tác giả Hong Chong-son đã tiến hành khảo sát câu cảm thán xuất hiện trong 5 bộ phim truyền hình dài tập được chiếu trên tivi gần đây. Sau đó đã tiến hành phân tích tần suất xuất hiện của các vĩ tố mang sắc thái cảm thán và cho ra được kết quả là một số vĩ tố như “-고요, -네, -지” được đưa vào giảng dạy trong chương trình học nhưng thực tế lại ít được sử dụng trong đời sống hàng ngày. Như vậy, phần lớn các nghiên cứu của tác giả người Hàn Quốc về câu cảm thán tiếng Hàn nói chung và đặc điểm cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn nói riêng đều tập trung phân tích các vĩ tố kết thúc câu chứa sắc thái cảm thán. Những nghiên cứu tiếp cận từ góc độ phân tích mối quan hệ giữa nòng cốt câu với các yếu tố liên quan còn hạn chế.

Đối với nhóm nghiên cứu thứ hai, các tác giả nước ngoài nghiên cứu về câu cảm thán tiếng Hàn ở những khía cạnh nhỏ hẹp hơn. Đặc biệt, các nghiên cứu về câu cảm thán tiếng Hàn của các học giả Trung Quốc khá nhiều. Tang Qui (2020) đã đưa ra nghiên cứu về đối chiếu các dạng thức thực tế của câu cảm thán tiếng Hàn và tiếng Trung. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã tập trung vào phân tích các hội thoại để chỉ ra các dạng thức thực tế của câu cảm thán tiếng Hàn: hệ thống vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán (-구나, -구먼, -군요, -네요, -는데), thành phần hỗ trợ mang nghĩa cảm thán (-얼마나...지, -어쩌나...지), dạng thức câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh nhưng mang nghĩa cảm thán. Tiếp cận ở khía cạnh ngữ pháp, Sun Xuefeng và Kim Jungnam (2018) đã nghiên cứu đối chiếu về các loại hình kết thúc câu trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Trong đó, nghiên cứu có đề cập và đối chiếu cách sử dụng cũng như ý nghĩa của

các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán trong tiếng Hàn và tiếng Trung thông qua các ví dụ. Một nghiên cứu khác của tác giả người Trung Quốc - nghiên cứu phương pháp giảng dạy vĩ tố kết thúc câu tiếng Hàn dành cho sinh viên Trung Quốc của Sun Chong (2019) đã phân tích cách hình thành câu cảm thán bằng việc thêm vĩ tố kết thúc câu trong tiếng Hàn và liên hệ với tiếng Trung, từ đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng. Về nghiên cứu câu cảm thán tiếng Hàn, cũng đã xuất hiện nghiên cứu của các tác giả người Việt Nam nhưng số lượng bài nghiên cứu còn hạn chế. Đỗ Mai Trường Ca (2019) đã đưa ra nghiên cứu về đối chiếu cấu trúc câu trong tiếng Hàn và tiếng Việt, trong đó tác giả có đề cập đến việc hình thành câu cảm thán tiếng Hàn không chỉ là dựa vào các vĩ tố kết thúc câu cảm thán như “-(는)군요, -네요, -구나, -(는)군, -네, -아/어라” mà còn dựa vào hệ thống phó từ hay từ cảm thán. Nói cách khác, nghiên cứu của Đỗ Mai Trường Ca chưa nghiên cứu đặc điểm cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn thông qua việc cấu trúc hóa, công thức hóa nòng cốt câu và các yếu tố liên quan. Đến đây có thể thấy, các nghiên cứu của tác giả là người nước ngoài (không phải người Hàn Quốc) về câu cảm thán tiếng Hàn còn hạn chế về số lượng, phần lớn vẫn là các nghiên cứu đối chiếu hoặc nghiên cứu về câu cảm thán tiếng Hàn ở khía cạnh phân tích vĩ tố kết thúc câu, chưa phân tích cú pháp câu cảm thán tiếng Hàn dựa trên việc phân tích nòng cốt câu và các yếu tố khác.

Chính vì thế, bài viết này tập trung vào tìm hiểu đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa nòng cốt câu và các thành phần liên quan, từ đó cấu trúc hóa, công thức hóa thành các kiểu câu cảm thán tiếng Hàn. Nhiệm vụ nghiên cứu được đặt ra như sau: thứ nhất, xác lập cơ sở lý thuyết và phân loại câu cảm thán tiếng Hàn dựa vào mối quan hệ giữa nòng cốt câu và các thành phần liên quan; thứ hai, phân tích những đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn thông qua việc cấu trúc hóa - công thức

hóa mối quan hệ giữa nòng cốt câu và các thành phần liên quan.

Về giá trị khoa học và giá trị thực tiễn, bài viết góp phần bổ sung, hoàn thiện khung kiến thức về câu cảm thán tiếng Hàn dưới góc độ cấu trúc cú pháp. Bên cạnh đó, góp phần cung cấp nguồn tài liệu tham khảo cho các học giả khi nghiên cứu về câu cảm thán tiếng Hàn. Bài viết cũng mở ra triển vọng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong quá trình dạy và học câu cảm thán tiếng Hàn.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu tư liệu, bài viết đã tham khảo các nguồn nghiên cứu về câu cảm thán nói chung và câu cảm thán tiếng Hàn nói riêng tại Hàn Quốc, Việt Nam và một số công trình nghiên cứu quốc tế khác. Trên cơ sở kế thừa và phát huy thành quả của các nghiên cứu đi trước, người viết đã tham khảo và đưa ra khung lý thuyết phục vụ cho việc phân tích đề tài.

Về phương pháp phân tích cấu trúc, bài viết đã phân tích đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn thông qua thao tác cấu trúc hóa, sơ đồ hóa mối quan hệ giữa thành phần nòng cốt câu và các thành phần khác. Qua đó rút ra được vị trí và khả năng kết hợp của các từ cảm thán, yếu tố cảm thán so với thành phần nòng cốt câu.

Về nguồn dữ liệu câu cảm thán tiếng Hàn, bài viết đã tổng hợp tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau: (1) nguồn dữ liệu từ các công trình nghiên cứu đi trước; (2) nguồn dữ liệu từ các tác phẩm văn học; (3) nguồn dữ liệu từ các giáo trình tiếng Hàn; (4) nguồn dữ liệu từ đời sống.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Cơ sở lý thuyết về câu cảm thán tiếng Hàn

Lịch sử nghiên cứu vấn đề cho thấy, các nghiên cứu liên quan đến câu cảm thán, nhất là liên quan đến cấu trúc cú pháp câu cảm thán thường đề cập nhiều về từ cảm thán và các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán. Bởi

lẽ, thành phần chủ yếu cấu tạo nên câu cảm thán tiếng Hàn chính là từ cảm thán và hệ thống các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán như “-네요, -(는)군요, -구나,...” Tuy nhiên, ngoài từ cảm thán ra, các yếu tố tạo nên câu cảm thán không chỉ đơn thuần là các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán mà còn là các trợ từ (조사), phó từ (부사), tục từ (속어),... Các nghiên cứu về câu cảm thán ở tiếng Anh, tiếng Việt hoặc các thứ tiếng khác đã từng đề cập đến cấu trúc cú pháp dựa trên việc phân tích nòng cốt câu và các yếu tố liên quan. Nhưng trong nghiên cứu về tiếng Hàn cho đến nay, vấn đề này vẫn chưa được làm sáng tỏ. Chính bởi vậy, liên quan đến chủ đề nghiên cứu này cần làm rõ khái niệm về câu cảm thán, từ cảm thán, yếu tố cảm thán, thành phần nòng cốt câu.

### 3.1.1. Khái niệm câu cảm thán

Đã có nhiều định nghĩa về câu cảm thán trong tiếng Hàn, tuy nhiên, bài viết này chủ yếu đưa ra cách phân loại và phân tích dựa trên hai nhóm quan điểm.

Nhóm quan điểm thứ nhất định nghĩa câu cảm thán tiếng Hàn là câu bày tỏ cảm xúc của người nói khi người nói không nhận thức được sự tồn tại của người nghe. Nam Ki-sim và Koh Young-gun (1985) đã đưa ra định nghĩa câu cảm thán là câu biểu hiện cảm xúc của người nói trong bối cảnh người nói tự độc thoại hoặc người nói không nhận thức được sự tồn tại của người nghe (tr. 347). Tương tự như vậy, Na Chan-jeon (2007) đã chỉ ra định nghĩa câu cảm thán tiếng Hàn là câu dùng để tự nói ra suy nghĩ của bản thân hoặc biểu hiện cảm xúc của bản thân khi không nhận thức được sự tồn tại của người nghe (tr. 127). Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn tiếng Hàn cũng định nghĩa về câu cảm thán là câu có tác dụng biểu hiện cảm xúc của người nói khi người nói tự độc thoại hoặc không biết đến sự hiện diện của người nghe. Từ đó có thể thấy điểm chung của nhóm quan điểm thứ nhất là nhấn mạnh câu cảm thán là câu dùng để bộc lộ cảm xúc của người nói khi bản thân người nói tự bộc bạch

hoặc không nhận thức được sự hiện diện, tồn tại của người nghe.

Theo nhóm quan điểm thứ hai, câu cảm thán được định nghĩa là câu được hình thành bằng việc thêm vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán để bộc lộ cảm xúc của người nói. Theo đó, câu cảm thán được định nghĩa là câu được hình thành bằng việc gắn các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán “-네요, -(는)군요, -(는)구나, -는군, -네, -아라/어라,...” vào sau vị từ kết thúc câu, để biểu thị cái mà người nói mới phát hiện ra hoặc cảm nhận của người nói (Viện ngôn ngữ học, 2005, tr. 104). Hoặc có thể nhắc đến định nghĩa của Noh Dae-kyu (1997) khi nói về câu cảm thán là một loại câu được sử dụng để thể hiện cảm nhận, thái độ, tâm lí của người nói về nội dung mệnh đề, thông qua việc thêm các vĩ tố cảm thán vào sau thân các vị từ (tr. 11).

Như vậy, mặc dù tiếp cận câu cảm thán từ nhiều góc độ khác nhau nhưng điểm chung của phần lớn các nhà ngôn ngữ học là khẳng định chức năng biểu đạt đa dạng nhiều tầng bậc cảm xúc, tình cảm của câu cảm thán.

### 3.1.2. Khái niệm từ cảm thán

Khái niệm từ cảm thán trong tiếng Hàn cũng được định nghĩa theo những cách khác nhau tùy theo mỗi nhà ngôn ngữ, học giả. Tuy nhiên tựu chung lại thì từ cảm thán trong tiếng Hàn là từ loại có tác dụng dùng để bày tỏ cảm xúc của người phát ngôn.

Theo Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn tiếng Hàn, từ cảm thán trong tiếng Hàn được định nghĩa là một từ loại dùng để bày tỏ, bộc lộ sự ngạc nhiên, cảm nhận hay lời gọi đáp,... có tính bản năng của người nói. Theo cách định nghĩa này, về cơ bản, từ cảm thán là từ có chức năng gọi đáp hoặc bày tỏ cảm xúc của người nói. Cũng cùng quan điểm trên, Park Jeong-ah (2018) cũng đã đưa ra định nghĩa tương tự về từ cảm thán là một từ loại nằm trong hệ thống 9 từ loại tiếng Hàn, thể hiện sự cảm thán, sự ngạc nhiên, hay cảm xúc, gọi đáp,... (tr. 26). Tuy nhiên, nghiên cứu của Joo Mok-sang (2007) về từ

cảm thán tiếng Hàn lại chỉ ra định nghĩa từ cảm thán là từ được biểu hiện bằng một tiếng được thốt ra giống như tiếng cảm thán có tính chất bộc phát chứ không được biểu hiện bằng một lời có tính chất khái niệm thể hiện cảm xúc, ý chí chủ quan của người nói (tr. 104). Mặc dù Joo Mok-sang đã đưa ra định nghĩa về từ cảm thán tiếng Hàn theo một cách khác, nhưng vẫn nhấn mạnh về tính chất bộc lộ cảm xúc của người nói.

Như vậy, dù các nhà nghiên cứu, các nhà ngôn ngữ có những cách diễn đạt khác nhau hoặc nhận định khác nhau về định nghĩa từ cảm thán trong tiếng Hàn nhưng tựu chung lại, từ cảm thán trong tiếng Hàn được hiểu là một từ loại dùng để bày tỏ, bộc lộ cảm xúc hay lời gọi đáp,... có tính chất bộc phát của người nói.

### 3.1.3. Khái niệm yếu tố cảm thán

Yếu tố cảm thán là những yếu tố ngôn ngữ dùng trong câu cảm thán để biểu thị ý cảm thán ngoài từ cảm thán. Yếu tố cảm thán trong câu cảm thán tiếng Hàn có thể là các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán, các phó từ, trợ từ cảm thán, các vĩ tố kết thúc câu mang nét nghĩa cảm thán, dấu chấm than,...

Ví dụ:

얼굴이 정말 예쁘다! (Khuôn mặt đẹp thật!)



phó từ

비가 많이 오네! (Mưa to nhỉ!)



vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán

민수는 바나나를 일곱 개나 먹었다! (Minsu ăn

↓những bảy quả chuối!)

trợ từ

Trong các ví dụ trên, câu cảm thán được cấu tạo bởi các yếu tố cảm thán. Sự có mặt của phó từ (ví dụ a), vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán (ví dụ b), trợ từ cảm thán (ví dụ c) đã cấu tạo nên câu cảm thán để bày tỏ, bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên của người nói. Những yếu tố này không có chức năng trực

tiếp bộc lộ tình cảm, cảm xúc như từ cảm thán nhưng đặt trong câu văn và những bối cảnh nhất định, chúng lại có chức năng gián tiếp biểu thị ý cảm thán.

### 3.1.4. Thành phần nòng cốt câu trong tiếng Hàn

Trước khi đi đến quan điểm về thành phần nòng cốt câu trong tiếng Hàn, cần hiểu bản chất của từ “nòng cốt”. Nòng cốt có thể được hiểu là bộ phận chủ yếu, làm chỗ dựa vững chắc cho các bộ phận xung quanh. Như vậy, nòng cốt câu là bộ phận chính yếu cấu tạo nên câu, một câu được cấu tạo bởi tối thiểu một chủ ngữ và một vị ngữ, khi đó trật tự câu đảm bảo quy tắc chủ ngữ phải đứng trước vị ngữ (Viện Ngôn ngữ học, 2005, tr. 47). Theo quan điểm này, câu chỉ được tạo thành khi có hai thành phần chính yếu là chủ ngữ và vị ngữ. Theo đó, chủ ngữ và vị ngữ chính là thành phần nòng cốt câu trong tiếng Hàn. Cùng quan điểm trên, Prajuab Yinsen (2000) đã nêu lên quan điểm của mình trong nghiên cứu đối chiếu cấu trúc câu tiếng Hàn và tiếng Thái: “giống như các ngôn ngữ khác, trong tiếng Hàn, câu được cấu tạo bởi hai thành phần chủ yếu là chủ ngữ và vị ngữ. Mặc dù có những câu được cấu tạo bởi 3 thành phần: chủ ngữ (S), tân ngữ (O), vị ngữ (V) theo trật tự SOV nhưng về cơ bản câu được cấu tạo bởi hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ, nếu không có hai thành phần này, câu không thể tồn tại” (tr. 18). Ở đây, Prajuab Yinsen không phủ định sự có mặt của thành phần tân ngữ nhưng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thành phần chủ ngữ và vị ngữ trong việc cấu tạo câu. Ở một quan điểm khác, Song Chang-seon (2018) đã đề cập đến tầm quan trọng và tính cần thiết của việc tìm ra thành phần nòng cốt câu (bao gồm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ) để có thể hiểu được ý nghĩa được truyền tải trong câu văn đó. Ở nghiên cứu của mình, Song Chang-seon đã chỉ ra các thành phần chính, hay gọi cách khác là thành phần nòng cốt trong câu văn tiếng Hàn bao gồm chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ. Đồng quan điểm với Song Chang-seon, Choi Yun-gon

(2021) không chỉ đưa ra thành phần chính của câu bao gồm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, mà còn chỉ ra bổ ngữ cũng nằm trong nhóm này.

Đến đây có thể thấy, quan điểm về thành phần nòng cốt câu trong tiếng Hàn có chút khác biệt giữa các nhà ngôn ngữ, nhưng điểm chung là các nhà ngôn ngữ đều thống nhất rằng, chủ ngữ và vị ngữ chính là thành phần chính cấu tạo nên câu trong tiếng Hàn. Trên cơ sở đó, bài viết này cũng lựa chọn quan điểm nòng cốt câu gồm có chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu. Chủ ngữ nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái,... được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi ai/ con gì/ cái gì? Vị ngữ miêu tả hành động, đặc điểm, trạng thái của chủ thể; trả lời cho các câu hỏi làm gì/ như thế nào/ là gì? Đây là hai thành phần không thể thiếu trong câu để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được một ý trọn vẹn. Tuy nhiên trong tiếng Hàn, ở nhiều trường hợp, câu có thể bị khuyết chủ ngữ hoặc vị ngữ - một trong hai thành phần chính của câu nhưng vẫn diễn đạt đủ ý nghĩa trọn vẹn.

### 3.1.5. Phân loại câu cảm thán tiếng Hàn

Phân loại câu cảm thán tiếng Hàn đã sớm được các nhà nghiên cứu quan tâm và đề cập đến. Như đã nhắc đến ở trên, cuốn sách *Câu cảm thán trong tiếng Hàn* của Noh Dae-kyu (1997) là công trình tiêu biểu nghiên cứu về câu cảm thán tiếng Hàn nói chung và phân loại câu cảm thán tiếng Hàn nói riêng. Noh Dae-kyu đã dành một chương sách viết về phân loại các loại hình câu cảm thán tiếng Hàn. Tuy nhiên, tiêu chí phân loại của Noh Dae-kyu khá phức tạp và không thống nhất. Tức là, tùy vào vĩ tố kết thúc câu, các yếu tố cảm thán và đối tượng tiếp nhận cảm thán có thể phân loại thành các loại hình câu cảm thán khác nhau như câu cảm thán thuần túy, câu cảm thán ý sự (câu cảm thán tu từ), câu cảm thán độc lập, câu cảm thán chứa thành phần bổ trợ mang nghĩa cảm thán, câu cảm thán độc thoại, câu cảm thán

truyền tải. Nghiên cứu của Lee Mi-chi (2014) cũng đã phân loại câu cảm thán tiếng Hàn dựa vào đặc điểm hình thái, tuy nhiên cũng chủ yếu dựa trên các dạng vĩ tố kết thúc câu. Bài viết này lựa chọn tiêu chí phân loại là dựa vào đặc điểm cấu trúc cú pháp, cụ thể là xác định mối quan hệ giữa nòng cốt câu với từ cảm thán và các yếu tố cảm thán để phân loại câu cảm thán tiếng Hàn. Xác định quan điểm phổ biến nhất: nòng cốt câu là một kết cấu chủ ngữ và vị ngữ.

Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích cứ liệu là các câu cảm thán trong các giáo trình dạy tiếng Hàn cũng như các tài liệu luận văn, tác phẩm văn học Hàn Quốc, căn cứ vào sự có mặt hay không có mặt của nòng cốt câu, bài viết này chia câu cảm thán tiếng Hàn thành hai loại chính:

- Loại thứ nhất là câu cảm thán không có nòng cốt câu.

- Loại thứ hai là câu cảm thán có nòng cốt câu.

Câu cảm thán không có nòng cốt câu, tức là không có kết cấu cụm chủ - vị, thường sẽ được cấu tạo bởi đơn vị từ. Ví dụ: *아유!* (au!), *으악!* (Ăc!), *에헤* (ê hê, ô hô),...

Câu cảm thán có nòng cốt câu, tức là câu có kết cấu cụm chủ - vị. Trong tiếng Hàn, đôi khi câu khuyết chủ ngữ hoặc vị ngữ nhưng vẫn được coi là câu có nòng cốt câu.

Ví dụ:

a) *어머, 민수 왔어!* (Ôi, Minsu đến rồi!)

TCT, CN - VN

b) *오머, 왔어!* (Ôi, đến rồi!)

TCT, VN

c) *오머, 민수!* (Ôi, Minsu!)

TCT, CN

(TCT – từ cảm thán, CN – chủ ngữ, VN – vị ngữ)

Ba ví dụ trên đều là các câu cảm thán có nòng cốt câu. Trong đó ví dụ (a) là câu cảm thán có nòng cốt câu dạng đầy đủ (có kết cấu chủ ngữ - vị ngữ), ví dụ (b) là câu cảm thán khuyết thành phần chủ ngữ, ví dụ

(c) là câu cảm thán khuyết thành phần vị ngữ.

Dựa vào tiêu chí về việc xác định mối quan hệ giữa nòng cốt câu với từ cảm thán và các yếu tố cảm thán, xem xét vị trí và khả năng kết hợp của chúng, loại câu cảm thán có nòng cốt câu lại có thể được chia nhỏ thành 7 loại hình:

+) Câu cảm thán dùng từ cảm thán với cấu trúc “*từ cảm thán + nòng cốt câu*”

+) Câu cảm thán dùng từ cảm thán với cấu trúc “*nòng cốt câu + từ cảm thán*”

+) Câu cảm thán có từ cảm thán xen giữa nòng cốt câu

+) Câu cảm thán có cấu trúc “*yếu tố cảm thán + nòng cốt câu*”

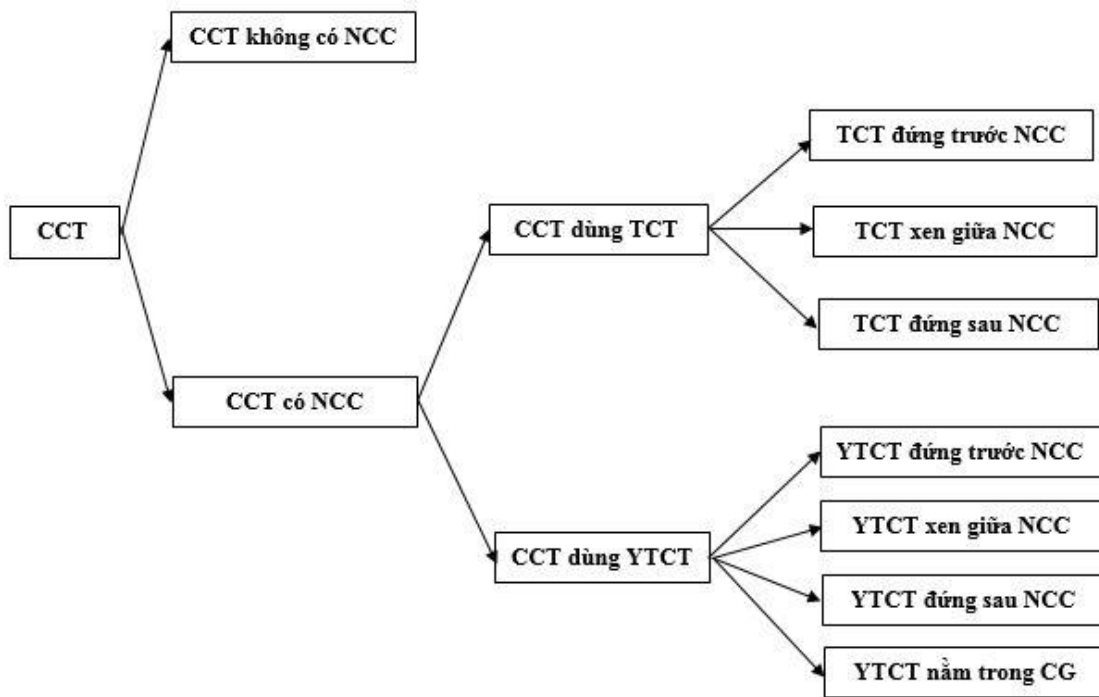
+) Câu cảm thán có cấu trúc “*nòng cốt câu + yếu tố cảm thán*”

+) Câu cảm thán có yếu tố cảm thán xen vào giữa nòng cốt câu

+) Câu cảm thán có yếu tố cảm thán nằm trong thành phần câu ghép

Từ các loại hình câu cảm thán như trên, có thể khái quát hóa thành sơ đồ phân loại câu cảm thán tiếng Hàn như sau:

**Sơ đồ phân loại câu cảm thán tiếng Hàn**



(CCT – câu cảm thán, NCC – nòng cốt câu, TCT – từ cảm thán, YTCT – yếu tố cảm thán, CG – câu ghép)

Nhìn vào sơ đồ trên có thể thấy, căn cứ vào vị trí của các từ cảm thán, yếu tố cảm thán so với nòng cốt câu (đứng trước, xen giữa hay đứng sau nòng cốt câu), câu cảm thán tiếng Hàn được phân loại thành các loại hình đa dạng, tạo nên sự phong phú trong cách biểu đạt cảm thán của người Hàn Quốc.

**3.2. Đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn**

Như đã đề cập ở trên, bài viết này tập

trung xác định nòng cốt câu (gồm chủ ngữ và vị ngữ) và các thành phần khác của câu cũng như phân tích mối quan hệ giữa nòng cốt câu với các thành phần này để chỉ ra các đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn. Theo đó, loại câu cảm thán có nòng cốt câu và loại câu cảm thán không có nòng cốt câu sẽ có những đặc điểm cấu trúc riêng. Đặc biệt, với loại câu cảm thán có nòng cốt câu, mỗi đặc điểm sẽ được công thức hóa thành một cấu trúc câu cảm thán.

### 3.2.1. Câu cảm thán không có nòng cốt câu

Trong tiếng Hàn, câu cảm thán không có nòng cốt câu là kiểu câu cảm thán rất đặc biệt vì chỉ có một từ cảm thán hoặc một từ tục đứng độc lập tạo thành câu cảm thán. Chính vì loại câu cảm thán này được cấu tạo bởi một từ vựng nên câu không có bộ phận nòng cốt câu, tức câu không có chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

- (1) a. 어머! (Ôi trời!)  
 b. 아빨짜! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 11) (Thôi chết!)  
 c. 아이고! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 11) (Ôi giờ ôi!)  
 d. 쟈장! (Mẹ kiếp!)  
 e. 우라질! (Bố khi!)  
 f. 빌어먹을! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 16) (Chết tiệt!)

Các ví dụ (1)a-f là các câu cảm thán không có nòng cốt câu, được cấu tạo bởi từ cảm thán (ví dụ 1a, 1b, 1c) hoặc được cấu tạo bởi từ tục (ví dụ 1d, 1e, 1f). Kiểu câu cảm thán này không có bộ phận nòng cốt câu nhưng vẫn biểu đạt được một thái độ, một cảm xúc trọn vẹn và có một ngữ điệu kết thúc câu có tác dụng biểu cảm. Những từ cảm thán hay từ tục đứng độc lập tạo thành câu và tất nhiên không thể xen thêm từ nào khác vào kết cấu của những câu cảm thán như vậy.

### 3.2.2. Câu cảm thán có nòng cốt câu

Câu cảm thán có nòng cốt câu được hiểu là câu cảm thán có kết cấu chủ ngữ - vị ngữ trong câu. Tuy nhiên, trong tiếng Hàn, có những câu cảm thán có nòng cốt câu dạng đầy đủ gồm cả chủ ngữ và vị ngữ nhưng cũng có những câu cảm thán có nòng cốt câu dạng không đầy đủ, tức là khuyết chủ ngữ hoặc khuyết vị ngữ.

Ví dụ:

- (2) a. 영화가 참 재미있구나! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 53) (Bộ phim hay thật!)

b. 향수 냄새가 아주 좋군요! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 54) (Mùi nước hoa thơm quá!)

c. 아직 안 먹었네! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 65) (Vẫn chưa ăn này!)

d. 아이구, 추워라! (Cho Yong-joon, 2017, tr. 119) (Trời ơi, lạnh quá!)

e. 어머! 비! (비가 오는 것을 알았을 때 놀라운 감정을 표현하는 상황) (Ôi! Mưa! – Biểu hiện cảm xúc bất ngờ khi phát hiện trời mưa)

Các ví dụ (2)a-e là các câu cảm thán có nòng cốt câu. Trong đó, ví dụ 2a, 2b là các câu cảm thán có nòng cốt câu dạng đầy đủ gồm cả chủ ngữ và vị ngữ; ví dụ 2c, 2d là các câu cảm thán khuyết thành phần chủ ngữ; ví dụ 2e là câu cảm thán khuyết thành phần vị ngữ.

Trong tiếng Hàn, phần lớn các câu cảm thán có nòng cốt câu dạng đầy đủ hoặc khuyết thành phần chủ ngữ. Trường hợp câu cảm thán khuyết thành phần vị ngữ là hi hữu và thường đặt trong những văn cảnh đặc biệt để bày tỏ sự bất ngờ, ngạc nhiên,... của người nói.

Dựa vào khả năng kết hợp cũng như vị trí của các từ cảm thán, yếu tố cảm thán so với nòng cốt câu, loại câu cảm thán có nòng cốt câu lại được chia nhỏ thành các loại sau:

#### 3.2.2.1. Câu cảm thán dùng từ cảm thán với cấu trúc “từ cảm thán + nòng cốt câu”

Trong tiếng Hàn, từ cảm thán có vị trí khá tự do, lưu động trong câu. Từ cảm thán có thể đứng đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Tuy nhiên, so với vị trí đứng giữa câu hoặc cuối câu của từ cảm thán thì loại câu cảm thán có từ cảm thán đứng trước nòng cốt câu (tức đứng ở đầu câu) là phổ biến hơn cả.

Ví dụ:

(3) a. 어, 열쇠 여기 있네! (Ồ, chìa khóa ở đây này!)

b. 세상에, 별일 다 보겠군! (Trời đất ơi, có cả chuyện thế này nữa sao?)



c. 아이고, 답답하군요! (Pong-si, 2014, tr. 21) (Trời ơi, khó chịu quá!)

d. 어머, 완전 신기하다! (Hong Jong-sun, 2017, tr. 47) (Ôi, thật kì diệu!)

e. 앓, 뜨거워라! (Á, nóng quá!)

f. 아, 엄마! (A, mẹ!)

Có thể thấy, các ví dụ (3)a-f trên đều là các câu cảm thán có từ cảm thán đứng ở đầu câu và đứng trước nòng cốt câu. Trong đó, nòng cốt câu có thể ở dạng đầy đủ gồm cả chủ ngữ và vị ngữ (ví dụ 3a, 3b) hoặc nòng cốt câu ở dạng không đầy đủ: khuyết chủ ngữ (ví dụ 3c, 3d, 3e) hoặc khuyết vị ngữ (ví dụ 3f). Đối tượng cảm thán là chủ thể (được biểu hiện bằng chủ ngữ) hoặc trạng thái, hành động của chủ thể (được biểu hiện bằng vị ngữ). Trong các câu cảm thán này, từ cảm thán đứng trước nòng cốt câu, đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện, bộc lộ cảm xúc, cảm tính hoặc lí tính của người nói. Những từ cảm thán này là thành phần độc lập trong câu, không có quan hệ cú pháp với thành phần còn lại trong câu. Chính vì thế chúng có thể tách biệt với nòng cốt câu, đứng độc lập thành câu cảm thán riêng như sau:

(4) a. 어! 열쇠 여기 있네! (Ố! Chìa khóa ở đây này!)

b. 세상에! 별일 다 보겠군! (Trời đất ơi! Có cả chuyện thế này nữa sao?)

c. 아이고! 답답하군요! (Trời ơi! Khó chịu quá!)

d. 어머! 완전 신기하다! (Ôi! Thật kì diệu!)

e. 앓! 뜨거워라! (Á! Nóng quá!)

f. 아! 엄마! (A! Mẹ!)

Nhìn vào các ví dụ (4)a-f, có thể thấy các từ cảm thán đứng độc lập, đi cùng dấu cảm thán kết thúc câu để tạo thành các câu cảm thán riêng: “어!” (Ố!), “세상에!” (Trời đất ơi!), “아이고!” (Trời ơi!), “어머!” (Ôi!), “앓!” (Á!), “어머!” (A!). Các từ cảm thán này tách biệt thành câu cảm thán độc lập và không có quan hệ cú pháp với các câu cảm thán ở phía sau.

### 3.2.2.2. Câu cảm thán dùng từ cảm thán với cấu trúc “nòng cốt câu + từ cảm thán”

Như đã đề cập đến ở trên, trong tiếng Hàn, từ cảm thán không chỉ có vị trí đứng đầu câu, trước thành phần nòng cốt câu mà từ cảm thán còn có vị trí đứng ở cuối câu, sau thành phần nòng cốt câu.

Ví dụ:

(5) a. 힘든 날도 이제는 다 지나갔어, 휴! (Những ngày vất vả cuối cùng cũng qua rồi, phù!)

b. 100 점, 아싸! (100 điểm, ồ yeah!)

c. 우리 결혼한 지 10 년이 되었구나, 헐! (Chúng ta kết hôn đã được 10 năm rồi, eo ơi!)

Các câu cảm thán ở các ví dụ (5)a-c có cấu trúc từ cảm thán đứng sau thành phần nòng cốt câu. Các từ cảm thán 휴 (phù) ở ví dụ 6a, 아싸 (ồ yeah) ở ví dụ 6b, 헐 (eo ơi) ở ví dụ 6c có vị trí đứng ở cuối câu, sau thành phần nòng cốt câu để biểu thị ý cảm thán cho câu. Thành phần nòng cốt câu cũng có thể ở dạng đầy đủ cả chủ ngữ và vị ngữ (ví dụ 5a, 5c) hoặc ở dạng không đầy đủ (ví dụ 5b).

### 3.2.2.3. Câu cảm thán có từ cảm thán xen giữa nòng cốt câu

Trong câu cảm thán, từ cảm thán có thể xen vào giữa nòng cốt câu, đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ để tăng thêm nét nghĩa cảm thán cho cả câu.

Ví dụ:

(6) a. 달이 참 밝구먼요! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 33) (Trăng quả là sáng!)

b. 여기 정말 눈이 많이 오는구나! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 31) (Ở đây đúng là mưa nhiều thật!)

Qua hai ví dụ 6a và 6b cho thấy từ cảm thán có thể đứng xen giữa thành phần nòng cốt câu, sau chủ ngữ và trước vị ngữ. Cụ thể, ví dụ 6a có từ cảm thán “참” (quả là), ví dụ 6b có từ cảm thán “정말” (thật) xen kẽ đứng giữa vào chủ ngữ và vị ngữ trong câu.

### 3.2.2.4. Câu cảm thán có cấu trúc “yếu tố cảm thán + nòng cốt câu”

Mặc dù không có thán từ trong câu nhưng với sự xuất hiện của các yếu tố cảm thán ngoài từ cảm thán bằng các từ loại biểu thị ý cảm thán như từ tục, phó từ đứng trước thành phần nòng cốt câu cũng truyền tải được những cảm xúc, tình cảm nào đó của người nói. Đối với kiểu câu cảm thán này, nòng cốt câu có thể ở dạng đầy đủ cả chủ ngữ, vị ngữ hoặc ở dạng không đầy đủ.

Ví dụ:

- (7) a. 진짜 아름답다! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 31) (Thật sự đẹp!)
- b. 그렇게 값이 싸냐! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 27) (Giá rẻ như thế á!)
- c. 얼마나 기쁘세요! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 27) (Vui biết bao!)
- d. 정말 믿을 수가 없습니다! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 16) (Thật sự không thể tin nổi!)
- e. 췌장, 못하겠네! (Chết tiệt, không làm được rồi!)

Các ví dụ (7)a-e là các câu cảm thán có yếu tố cảm thán đứng trước thành phần nòng cốt câu. Các yếu tố cảm thán có thể đứng trước nòng cốt câu trong tiếng Hàn là các phó từ và từ tục. Cụ thể: ví dụ (7)a-d, yếu tố cảm thán là các phó từ “진짜” (thật sự), “그렇게” (như thế), “얼마나” (biết bao), “정말” (thật sự), ví dụ 7e có yếu tố cảm thán là từ tục “췌장” (chết tiệt).

### 3.2.2.5. Câu cảm thán có cấu trúc “nòng cốt câu + yếu tố cảm thán”

Có thể nói, dạng câu cảm thán có cấu trúc “nòng cốt câu + yếu tố cảm thán” là phổ biến và đa dạng nhất trong tiếng Hàn. Tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính và có một hệ thống các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán nên chỉ nói riêng đến yếu tố cảm thán là các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán thôi đã có thể thấy dạng câu cảm thán có cấu trúc này rất phong phú về số lượng. Ngoài ra, yếu tố cảm thán có vị trí đứng sau nòng cốt câu còn có thể là các phó từ, trợ từ,... Chính vì thế,

để phân tích triệt để cấu trúc cú pháp câu cảm thán dạng này, chúng tôi chia nhỏ thành hai trường hợp sau:

#### ① Câu cảm thán có vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán đứng sau nòng cốt câu

Theo Noh Dae-kyu (1997, tr. 83) có 9 vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán cấu tạo nên câu cảm thán trong tiếng Hàn là: ① “군요”, ② “구려”, ③ “구먼”, ④ “구나”, ⑤ “군”, ⑥ “아/어라”, ⑦ “누나”, ⑧ “도다”, ⑨ “구먼요”. Tuy nhiên, hầu hết tất cả các cuốn sách viết về ngữ pháp tiếng Hàn hay giáo trình tiếng Hàn sơ cấp dùng trong giảng dạy đều chỉ ra vĩ tố kết thúc câu “네요” và “네” là các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán. Đến đây có thể thấy, chỉ kể đến vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán để cấu tạo nên câu cảm thán trong tiếng Hàn là có đến 11 vĩ tố. Những vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán này đứng sau thành phần nòng cốt câu và cấu thành nên câu cảm thán trong tiếng Hàn. Đây là nét đặc trưng cho ngôn ngữ Hàn Quốc – ngôn ngữ chấp dính khi mà chủ yếu dùng vĩ tố kết thúc câu để tạo nên nét nghĩa cho câu.

Ví dụ:

- (8) a. 여기가 선생님 택이군요! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 26) (Thì ra đây là nhà thầy giáo!)
- b. 저녁밥을 짓는구려! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 82) (Nấu cơm tối kìa!)
- c. 밥을 먹는구먼! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 72) (Thì ra là đang ăn cơm!)
- d. 날씨가 참 좋구나! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 26) (Thời tiết đẹp thật!)
- e. 그 옷이 너한테 참 잘 어울리는군! (Cái áo đó hợp với cậu quá!)
- f. 눈이 예뻐라! (Cho Yong-joon, 2017, tr. 120) (Mắt đẹp quá!)
- g. 저녁 놀 빈 하늘만 눈에 차누나! (박화문, ‘보리밭’) (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 82)
- (Chỉ còn bầu trời nơi ánh tà dương cô tịch ngập tràn trước mắt!)
- “Cánh đồng lúa mạch” - Park Hwa Moon
- h. 나그네의 근심은 끝이 없어서  
빨래하는 처녀를 울리었도다! (홍사용,

‘흐르는 물을 붙들고서’) (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 82)

(Nỗi bất an khôn nguôi của kẻ lang thang  
Làm lay động đến người thiếu nữ  
đang giặt đồ)

“*Niu chặt dòng nước chảy*” – Hong Sa-Yong

i. “한국 음식을 잘 드시네요!” (Korean Language Center, 2009, tr. 31) (Bạn ăn đồ Hàn Quốc giỏi nhỉ!)

k. 밤사이엔 흰 눈이 내렸네! (Tuyết đã rơi vào ban đêm này!)

Các ví dụ (8)a-k trên đều là các câu cảm thán có vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán đứng sau nòng cốt câu. Các vĩ tố này được gắn vào sau các thân từ để tạo nên nét nghĩa cảm thán cho câu.

Trong tiếng Hàn, từ cảm thán hay yếu tố cảm thán như phó từ, trợ từ, tục từ, ... khá đa dạng nhưng sự tồn tại của chúng trong câu là không bắt buộc, chúng có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện trong câu. Tuy nhiên, hầu như phần lớn các câu cảm thán trong tiếng Hàn đều có các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán. Qua đó có thể thấy được vị trí cũng như vai trò to lớn của các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán trong việc hình thành nên câu cảm thán tiếng Hàn.

② *Câu cảm thán có các yếu tố cảm thán khác vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán đứng sau nòng cốt câu*

Bên cạnh yếu tố cảm thán là các vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán, các yếu tố cảm thán khác như vĩ tố kết thúc câu biểu thị ý cảm thán (“-는걸”, “-거든”, “-는데”, ...), các phó từ, từ tục, các trợ từ cảm thán có vị trí đứng sau bộ phận nòng cốt câu để cấu thành nên câu cảm thán trong tiếng Hàn.

Ví dụ:

(9) a. 철수는 집에 이미 갔는걸. (Choi-su chắc đã về nhà rồi.)

b. 나도 바쁘거든. (Tôi cũng bận đấy chứ.)

c. 우산도 안 가져왔는데 (Korean Language Center, 2010, tr. 130) (Ô tó cũng không mang theo.)

d. 오늘 날씨가 좋다, 정말! (Hôm nay thời tiết đẹp thật!)

e. 또 떨어졌어, 우라질! (Lại trượt rồi, bố khi!)

f. 친구가 돌아옵니다그려! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 61) (Bạn trở về rồi!)

g. 오늘 바닷물은 정말 차갑군그래! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 61) (Nước biển hôm nay lạnh thật đấy!)

Nam Ki-sim và Ko Young-Kun (2005) đã đề cập đến một số vĩ tố như “-는걸”, “-거든”, “-는데” mặc dù không phải là vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán trực tiếp thể hiện nét nghĩa cảm thán nhưng chúng có thể biểu hiện một cách gián tiếp nét nghĩa cảm thán (tr. 186). Trong đó, vĩ tố “-는걸” được Lee Hye-ja và Lee Jong-hye (2006) định nghĩa là một vĩ tố biểu thị cảm xúc của người nói khi phát hiện ra một điều gì đó mới mẻ; vĩ tố “-는데” được nhận định là vĩ tố biểu hiện cảm xúc của người nói trước một sự thật bất ngờ, ngoài dự đoán hoặc ngoài sức tưởng tượng (tr. 236). Vĩ tố “-거든” được dùng khi người nói muốn diễn đạt một sự thật mà người nghe không biết đến. Tuy nhiên bản thân vĩ tố này cũng hàm chứa một mức độ nào đó cảm xúc muốn nhấn mạnh, khẳng định, giải thích của người nói.

Như vậy có thể thấy, ví dụ (9)a-c có các vĩ tố “-는걸”, “-거든”, “-는데” là các vĩ tố kết thúc câu biểu thị một cách gián tiếp nét nghĩa cảm thán bên cạnh lớp nghĩa sử dụng chính của chúng. Ví dụ 9a có vĩ tố “-는걸” vốn dĩ là vĩ tố dùng để thể hiện sự phỏng đoán. Tuy nhiên, bên cạnh nét nghĩa phỏng đoán đó, vĩ tố này còn biểu thị nét nghĩa cảm thán nhờ ngữ điệu cuối câu khi người nói phát ngôn. Ví dụ 9b có vĩ tố “-거든” dùng để giải thích cho người nghe về một sự thật mà người nghe không biết và kèm theo đó là cảm xúc của người nói khi muốn nhấn mạnh vào việc bản thân mình cũng bận. Ví dụ 9c có vĩ tố “-는데” mặc dù không phải là vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán nhưng cũng diễn tả cảm xúc ngạc nhiên của người nói khi phát hiện ra bên ngoài trời đang mưa.

Bên cạnh những vĩ tố kết thúc câu biểu thị ý cảm thán, trong tiếng Hàn còn có phó từ, từ tục có thể đứng sau bộ phận nòng cốt câu để cấu thành nên câu cảm thán trong tiếng Hàn. Ví dụ 9d có yếu tố cảm thán là phó từ “정말” (thật sự); ví dụ 9e có yếu tố cảm thán là từ tục “우라질” (bồ khi) đứng sau thành phần nòng cốt câu.

Một số trợ từ cảm thán trong tiếng Hàn cũng có vị trí đứng sau nòng cốt câu để thể hiện ý cảm thán cho câu. Nghiên cứu của Jung Sun-ju về “Các hình thức biểu hiện cảm thán trong tiếng Hàn” (2005) đã chỉ ra hai trợ từ cảm thán đứng sau nòng cốt câu trong tiếng Hàn: trợ từ cảm thán “-그려” đứng sau vị từ, được gắn vào sau một số vĩ tố kết thúc câu ở thể văn trang trọng, thuộc phép kính ngữ; trợ từ “-그래” đứng cuối câu để bộc lộ cảm xúc của người nói muốn nhấn mạnh nội dung được đề cập đến ở phía trước. Ví dụ 9f ở trên có trợ từ cảm thán “-그려”, ví dụ 9g có trợ từ cảm thán “-그래” đều đứng sau các vĩ tố kết thúc câu để nhấn mạnh nội dung được đề cập đến ở phía trước.

### 3.2.2.6. Câu cảm thán có yếu tố cảm thán xen vào giữa nòng cốt câu

Như phân tích ở trên, yếu tố cảm thán có thể đứng ở trước bộ phận nòng cốt câu, sau bộ phận nòng cốt câu và chúng cũng có thể xen vào giữa nòng cốt câu để biểu thị ý cảm thán. Các yếu tố cảm thán có thể xen vào giữa nòng cốt câu chỉ có thể là các trợ từ cảm thán hoặc phó từ. Nghiên cứu của Bùi Thị Nguyệt về “So sánh câu cảm thán tiếng Hàn và câu cảm thán tiếng Việt” (2012) đã chỉ ra hai trợ từ cảm thán có thể xen vào giữa nòng cốt câu, đó là trợ từ “-도” và trợ từ “-(이)나”. Trợ từ “-도” là trợ từ bổ trợ gắn vào sau các danh từ, đứng giữa nòng cốt câu để bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên, thất vọng,... của người nói. Trợ từ “-(이)나” là trợ từ bổ trợ đứng sau các danh từ. Bên cạnh việc nhấn mạnh vào trọng lượng, mức độ thì trợ từ này còn thể hiện cảm xúc bất ngờ, ngạc nhiên của người nói.

Ví dụ:

- (10) a. 사람이 하나도 없군! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 37) (Một người cũng không có!)  
 b. 선생님은 시를 백 수나 외우신다더라! (Thầy giáo học thuộc tới hàng trăm bài thơ)  
 c. 손님이 굉장히 많구려! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 26) (Khách đông vô cùng!)  
 d. 발이 얼마나 아플까! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 27) (Chân đau biết bao!)  
 e. 그렇게 값이 싸냐! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 27) (Giá rẻ như thế sao!)

Các ví dụ (10)a-e là các câu cảm thán có yếu tố cảm thán xen vào giữa nòng cốt câu. Trong đó, ví dụ 10a dùng trợ từ cảm thán “-도” (cũng) diễn tả cảm xúc thất vọng của người nói khi đến cái tối thiểu là nước cũng không có; ví dụ 10b dùng trợ từ cảm thán “-나” (tận, những) diễn tả cảm xúc ngạc nhiên của người nói khi biết Minsu ăn tận ba bát cơm. Trợ từ “-도” và trợ từ “-(이)나” là hai trợ từ cảm thán chỉ có thể xen vào giữa nòng cốt câu chứ không thể đứng trước hoặc sau nòng cốt câu. Ví dụ 10c có phó từ “굉장히” (vô cùng); ví dụ 10d có phó từ “얼마나” (biết bao); ví dụ 10e có phó từ “그렇게” (như thế) là các yếu tố cảm thán đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ, nói cách khác là chúng xen vào giữa nòng cốt câu để tăng thêm tính cảm thán cho câu.

### 3.2.2.7. Câu cảm thán có yếu tố cảm thán nằm trong thành phần câu ghép

Khác với các trường hợp đã phân tích ở trên, trường hợp này yếu tố cảm thán có thể nằm trong thành phần câu ghép để tạo nên câu cảm thán. Trong tiếng Hàn, câu ghép được định nghĩa là câu có cấu tạo từ hai cụm chủ vị trở lên. Câu ghép là câu do nhiều vế câu ghép lại, thường chúng ta ghép hai vế để tạo ra câu ghép. Mỗi vế câu có cấu tạo giống một câu đơn. Trong tiếng Hàn, các yếu tố cảm thán có thể nằm trong các vế câu của một câu ghép để biểu thị ý cảm thán cho câu.

Ví dụ:

- (11) a. 네가 이렇게 크다니 정말 세월 빠르구나!

(Trông bé lớn thế này thì mới thấy đúng là thời gian trôi nhanh thật!)

b. 전화를 여러 번 걸었는데 안 받으셨네요!  
(Đã gọi điện thoại nhiều lần rồi mà không bắt máy!)

c. 요즘 비행기 값이 얼마나 비싼지 정말 놀랐어! (Jung Sun-ju, 2005, tr. 56) (Đạo này giá vé máy bay đắt biết bao, tôi rất ngạc nhiên!)

d. 어떻게나 시내가 공부를 잘 하는지, 나는 기쁘다! (Noh Dae-kyu, 1997, tr. 28) (Si-ne học giỏi như thế, tôi vui!)

e. 요즘 물가가 어찌나 비싼지, 나는 놀랐다!  
(Noh Dae-kyu, 1997, tr. 29) (Đạo này sao mà vật giá đắt đỏ thế, tôi rất ngạc nhiên!)

Các ví dụ (11)a-e là các câu ghép trong tiếng Hàn, trong đó yếu tố cảm thán đan xen, nằm trong thành phần câu ghép. Cụ thể như sau:

Ví dụ 11a có yếu tố cảm thán là phó từ “정말” (thật sự) đứng ở giữa 2 vế của một câu ghép và có vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán là “구나” đứng ở cuối câu. Ví dụ 11b có yếu tố cảm thán là vĩ tố kết thúc câu dạng cảm thán “네요” đứng ở cuối câu. Các yếu tố cảm thán này mặc dù chỉ nằm trong một vế câu, một thành phần của câu ghép nhưng nét nghĩa cảm thán vẫn bao trùm cho cả câu nên câu ghép đó vẫn được coi là câu cảm thán.

Ví dụ 11c-e xét về mặt hình thái thì đây là các câu cảm thán có chứa thành phần bổ trợ mang nghĩa cảm thán. Về mặt cấu trúc cú pháp, các yếu tố cảm thán ở kiểu câu ghép này nằm ở cả hai vế câu. Vế 1 có các phó từ “얼마나” (biết bao), “어떻게나” (như thế, thế nào mà), “어찌나” (sao mà) và có yếu tố bổ trợ mang nghĩa cảm thán “-지”; vế 2 của câu ghép sẽ có vị từ là các tính từ chỉ cảm xúc như “기쁘다” (vui) ở ví dụ 11c, 11d hoặc “놀랐다” (ngạc nhiên) như ở ví dụ 11e. Như vậy, kiểu câu ghép này có yếu tố cảm thán nằm ở vị trí ở cả hai vế câu, hai thành phần của câu ghép, vì thế đương nhiên chúng được coi là câu cảm thán.

#### 4. Kết luận

Bài viết này đã tiến hành phân loại câu cảm thán tiếng Hàn dựa vào nòng cốt câu để làm rõ được các loại hình của câu cảm thán tiếng Hàn cũng như thấy được vị trí của các từ cảm thán và yếu tố cảm thán so với thành phần nòng cốt câu. Bên cạnh đó, bài viết cũng đã chỉ ra các đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn thông qua việc cấu trúc hóa - công thức hóa mối quan hệ giữa nòng cốt câu với các thành phần liên quan.

1) Câu cảm thán dùng từ cảm thán với cấu trúc “*từ cảm thán + nòng cốt câu*”

2) Câu cảm thán dùng từ cảm thán với cấu trúc “*nòng cốt câu + từ cảm thán*”

3) Câu cảm thán có từ cảm thán xen giữa nòng cốt câu

4) Câu cảm thán có cấu trúc “*yếu tố cảm thán + nòng cốt câu*”

5) Câu cảm thán có cấu trúc “*nòng cốt câu + yếu tố cảm thán*”

6) Câu cảm thán có yếu tố cảm thán xen vào giữa nòng cốt câu

7) Câu cảm thán có yếu tố cảm thán nằm trong thành phần câu ghép

Qua việc phân tích đặc điểm cấu trúc cú pháp câu cảm thán tiếng Hàn theo các loại hình trên, bài viết đã làm sáng tỏ vị trí và khả năng kết hợp của các từ cảm thán, yếu tố cảm thán như trợ từ, phó từ, tục từ,... so với thành phần nòng cốt câu; làm rõ được đặc điểm phương thức tạo câu cảm thán trong tiếng Hàn. Việc phân tích cấu trúc cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn góp phần đưa ra cái nhìn khái quát về đặc điểm cú pháp của câu cảm thán tiếng Hàn, đặt nền tảng cho những nghiên cứu sâu rộng hơn trong tương lai. Tuy nhiên đây mới chỉ là nghiên cứu bước đầu; do vậy cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa về các vấn đề liên quan đến cú pháp câu cảm thán tiếng Hàn dựa trên những cách tiếp cận khác như ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học ứng dụng, giáo dục tiếng Hàn,...

**Tài liệu tham khảo**

- Bùi, T. T. M. (2006). *Exclamations in English and Vietnamese – A contrastive analysis* [Master's thesis, VNU University of Languages and International Studies].
- Đỗ, M. T. C. (2019). *Hangugeowa betunameseoui munjang kusong daejo yeongu* [Master's thesis, Chonnam National University]. <https://lib.skku.edu/#/eds/detail?an=edsker.000004729655&dbId=edsker>
- Gu, B. K., Park, J. Y., Lee, S. U., & Hwang, S. Y. (2015). *Hangugeo munbeop Chongnon 1*. Jipmoondang.
- Hong, J. S. (2017). Hangugeo kueoui kamtanmun pyohyeon. *The Korean Language and Literature*, 101, 41-48. <http://dx.doi.org/10.21793/koreall.2017.101.37>
- Hồ, T. T. L. (2007). *Câu cảm thán trong tiếng Anh so sánh với tiếng Việt* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh].
- Jo, M. H. (2019). Hangugeo kamtanmun siljongui bipanjeok gochal. *The Korean Language and Literature*, 101, 67. <http://www.riss.kr/link?id=A106102304>
- Joo, M. S. (2007). *Hangugeoul munpopgujo*. Hankookmunhwasa
- Kim, J. S., Kim, I. G., Park, D. H., Lee, B. G., Lee, H. Y., Jong, H. J., Choi, J. S., & Ho, Y. (2005). *Woekukineul wihan Hangugeo munbeop 1*. Communication Books.
- Korean Language Center. (2009). *Fun fun Korean 2*. Korea University.
- Korean Language Center. (2010). *Fun fun Korean 3*. Korea University.
- Lê, T. T. G. (2021, November 6). *Đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam – thực trạng và những thách thức trong bối cảnh mới* [Conference presentation]. Giáo dục ngoại ngữ online trong thời đại mới: Tìm kiếm giải pháp cho giáo dục tiếng Hàn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. H. N. (2004). *Câu cảm thán trong tiếng Việt* [Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội]. Repository. [http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU\\_123/34873](http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/34873)
- Noh, D. K. (1997). *Hangugeoui kamtanmun*. Kookhakjaryowon.
- Park, J. A. (2018). *Hangugeo gyoyukeul wihan kamtansa yeongu* [Master's thesis, Kyung Hee University]. <http://www.riss.kr/link?id=T14887566>
- Phạm, T. V. (2010). *Hành động cảm thán trong tiếng Việt* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Tp. HCM]. <http://dlib.hcmue.edu.vn/handle/SPHCM/17422>
- Prajuab, Y. (2000). *Hangugeowa tekukoul munjanggujo daejo punsok yeongu* [Doctoral dissertation, Jeonju University]. <http://www.riss.kr/link?id=T9849304>
- Song, C. S. (2018). Gukokyoyukeseo munhyong kyoyukul pilyosong. *The Society of Korean Language and Literature Education*, 67, 19-22. <http://www.riss.kr/link?id=A105435270>
- Sun, C. (2019). *Jungkukin haksupjarul wihan hangugeo jongkyolomiul kyoyuk yeongu* [Master's thesis, Pusan National University]. <https://lib.skku.edu/#/eds/detail?an=edsker.000004649559&dbId=edsker>
- Sun, X., & Kim, J. (2018). Han-Jung munjang jongkyol yuhyong deajo bunsok yeongu. *The Society Of Korean Semantics*, 59, 124-126. <http://dx.doi.org/10.19033/sks.2018.03.59.109>
- Tang, Q. (2020). Han-Jung kamthanmun silhyon yangsangul daejo yeongu. *Journal of Learner-Centered Curriculum and Instruction*, 16, 168-174. <http://dx.doi.org/10.22251/jlcci.2020.20.16.165>

## CHARACTERISTICS OF THE SYNTACTIC STRUCTURES OF KOREAN EXCLAMATORY SENTENCES

Nguyen Thi Thu Hien

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

**Abstract:** With the function of expressing various emotions and feelings, exclamatory sentences are used relatively frequently by Koreans in daily life. One of the factors that create this diverse expressive function is the special syntactic features of the Korean language. Researching syntactic characteristics in Korean, each scholar has a different approach, such as analyzing the characteristics of exclamation words, exclamation endings, etc. However, this article chooses a new, yet to be systematically mentioned in previous studies on Korean exclamatory sentences. That is to learn the syntactic features of exclamatory sentences through structurizing Korean exclamation sentences based on the sentence core. Accordingly, the article categorizes Korean exclamatory sentences into two types: exclamatory sentences with a sentence core and exclamation sentences without a sentence core. In the first type, based on combining and positioning the exclamatory words, the exclamation element with the sentence core can be classified more specifically into many exclamatory sentence structures. Exclamatory words and elements in Korean are also vibrant, including adverbs, auxiliary verbs, proverbs, exclamatory sentence-finalsuffixes, etc. Therefore, the combination of words and emotional elements with a sentence core to structurize and formulate into exclamatory expressions will help learners and scholars have a clearer, newer and more systematic view of the syntactic features, also known as characteristics of Korean exclamatory sentence creating methods.

*Keywords:* Korean exclamatory sentences, syntactic structural features, sentence core, exclamatory words, exclamatory elements